SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ-ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Tên ngành: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

Mã ngành: 6810404

HỌC KỲ 1 (16 Tín chỉ)	HỌC KỲ 2 (15 Tín chỉ)	HỌC KỲ 3 (17 Tín chỉ)	HỌC KỲ 4 (16 Tín chỉ)	HỌC KỲ 5 (09 Tín chỉ)
Tiếng Anh 1 MH3107206, 3(2,1,5)	*Tiếng Anh 2 MH3107207, 3(2,1,5)*	Anh văn chuyên ngành MH3062234, 3(3,0,6)	Kỹ thuật chăm sóc móng MĐ3062243, 2(1,2,3)	Thực tập tốt nghiệp MĐ3062247, 4(0,4,4)
Tin học MH3101201, 3(1,2,4)	Thể dục thẩm mỹ MĐ3062245, 1(0,1,1)	Quản lý Spa MH3062233, 2(2,0,4)	Kỹ thuật tạo kiểu tóc MĐ3062242, 3(1,2,4)	**Tự chọn (5TC)**
Pháp luật MH3108103, 2(2,0,4)	GDQP và AN MH3109020, 4(3,1,7)	Kỹ thuật chăm sóc da đầu và tóc MĐ3062241, 2(1,1,3)	Kỹ thuật nối mi MĐ3062244, 3(2,1,5)	**Khóa luận** MĐ3062248, 5(0,5,5)
GD Thể chất MH3109020, 2(0,2,2)	Tổng quan về ngành chăm sóc sắc đẹp MH3062231, 2(2,0,4)	*Kỹ thuật trang điểm cơ bản MĐ3062239, 2(1,1,3)*	Kỹ thuật trang điểm nâng cao MĐ3062240, 3(1,2,4)	Thiết kế và tạo hình móng MĐ3062249, 2(1,1,3)
GD Chính trị MH3108019, 4(3,1,7)	Kỹ thuật massage MĐ3062235, 3(2,1,5)	Vẽ mỹ thuật MĐ3062230, 3(2,1,5)	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu MĐ3062238, 3(1,2,4)	Kỹ thuật trang điểm hóa trang MĐ3062250, 3(1,2,4)
Thẩm mỹ học MH3062232, 2(2,0,4)	*Kỹ thuật chăm sóc da cơ bản MĐ3062236, 2(1,1,3)*	*Kỹ thuật chăm sóc da nâng cao MĐ3062237, 3(1,2,4)*	Khởi tạo doanh nghiệp MH3062246, 2(2,0,4)	
		Năng lượng tái tạo MH3102415, 2(2,0,4)		